TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĂN LÂM** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2023/DS-ST
Ngày 12-4-2023
"V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN LÂM, TỈNH HƯNG YÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có;
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Mười.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Thắn.
2. Ông Nguyễn Văn Thắng.

Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên: Bà Phạm Thị Phượng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2022/TLST-DS ngày 25/3/2022 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2023/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963, có mặt.
Địa chỉ: Thôn A, xã M, huyện V, tỉnh H- ng Yên.
Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1968, vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn A, xã M, huyện V, tỉnh Hưng Yên.
Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
Ông Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1957, có mặt.
Bà Đỗ Thị H1, sinh năm 1956, có mặt.
Đều có địa chỉ: Thôn D, xã C, thị xã M, tỉnh Hưng Yên.
Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1960, vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn A, xã M, huyện V, tỉnh Hưng Yên.
Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1964, có mặt.
Địa chỉ: Thôn C, xã M, huyện V, tỉnh Hưng Yên.
Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1971, có mặt.
Địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện V, tỉnh Hưng Yên.
Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1973, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình xét xử nguyên đơn bà H1 trình bày:

Bố mẹ bà là cụ Nguyễn Văn Ch và cụ Nguyễn Thị C ở thôn A, xã M sinh được 07 người con gồm ông Nguyễn Văn Ch là lớn, thứ hai là bà Nguyễn Thị Nh; thứ ba là bà; thứ tư là bà Nguyễn Thị H3; thứ năm là ông Nguyễn Văn Tr; thứ sáu là bà Nguyễn Thị T và thứ bảy là bà Nguyễn Thị Th. Cụ Ch chết năm 2007, cụ C chết năm 2003. Bà Nh bỏ nhà đi từ năm 1990, đến năm 1991 và năm 2003 có về thăm gia đình sau đó bỏ đi từ đó cho đến nay không về. Mặc dù anh chị em ruột trong gia đình đều xác định đã tìm kiếm nhưng không có kết quả và anh chị em cũng không biết bà Nh ở đâu. Tòa án đã ra tuyên bố bà Nh mất tích.

Từ khi còn nhỏ các anh chị em ở nhà chung cùng bố mẹ, sau đó kết hôn và ở riêng, anh trai lớn là ông Ch kết hôn và về ở dể nhà bố vợ tại xã D, thị xã M, bà kết hôn và về nhà chồng ở xã P, thị xã M, còn lại một số em còn nhỏ ở với bố mẹ. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên từ năm 1984, 1985 bà đã bỏ về ở cùng bố mẹ đẻ, dắt các em đi làm thuê lấy tiền nuôi bố mẹ và gia đình.

Do bà về ở cùng bố mẹ và lo cho gia đình, trả nợ cho bố mẹ, nên được bố mẹ để lại cho đất; trước khi mẹ bà mất không để lại di chúc gì, đối với cụ Ch năm 2001 có gọi các con, viết giấy với nội dung cho hai con trai là ông Ch và ông Tr đất với điều kiện phải trả nợ cho bố mẹ và nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi mất; tuy nhiên ông Ch là anh lớn nói đã được bố mẹ vợ cho đất nên không nhận, ông Tr thì nói không thèm đất của bố mẹ và không nhận trách nhiệm gì, lúc đó bà có ý định mua đất bên cạnh để làm nhà ở nhưng do hoàn cảnh gia đình như vậy và bố bà là cụ Ch đã nói vậy thì bán lại đất cho bà, bà ở và lo trách nhiệm trả nợ và nuôi dưỡng bố mẹ chăm sóc đến khi qua đời.

Từ khi các cụ còn sống bà đã xây nhà cấp bốn, công trình phụ trên đất; ông Tr được bố mẹ cho một phần đất riêng với diện tích 177 m2, diện tích còn lại là 255 m2 bà quản lý, sử dụng và đã xây tường ngăn cách với phần đất của ông Tr từ năm 2003. Sau khi các cụ quan đời bà tiếp tục quản lý, sử dụng và đóng thuế đất đến nay.

Do nhu cầu làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh chị em trong gia đình đều thống nhất công nhận phần đất 255 m2 đã được bố mẹ cho bà, nhưng ông Tr là em không nhất trí, thường xuyên chửi bới gây sự với bà. Do vậy bà khởi kiện yêu cầu được hưởng 255 m2 đất. Diện tích thực tế đo đạc là 261,8 m2, tuy nhiên bà xác định không có việc lấn chiếm hoặc tranh chấp gì với các hộ xung quanh.

Lời khai của bị đơn ông Tr trong quá trình chuẩn bị xét xử trình bày: Về nguồn gốc gia đình, bố mẹ sinh được 07 người con như bà H1 trình bày trên.

Ông không nhất trí với việc yêu cầu khởi kiện của bà H1 vì, bà H1 kết hôn khoảng năm 1984, 1985, sau đó ly hôn và về ở chung với bố mẹ đẻ. Bố mẹ đã cho ba phần đất, gồm bà H1 được cho một phần đất, cho ông một phần đất, cho ông Ch một phần, do ông Ch là anh lớn kết hôn, nhưng ở dể, nay bà H1 lại muốn chiếm đất của ông Ch là không đúng. Nếu các anh chị em trong gia đình đồng ý làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ai thuộc về người ấy thì ông đồng ý.

Lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, là vợ chồng ông Ch bà H2 xác định, ông Ch là con trai lớn của cụ Ch và cụ C, bố mẹ ông sinh được 07 anh chị em như bà H trình bày trên, mặc dù ông là con trai lớn nhưng kết hôn và được bố mẹ vợ cho đất, nên ông ở dể từ khi kết hôn với bà H2 cho đến nay. Bà H1 là người có công sức chăm sóc bố mẹ. Ông nhất trí như bà H1 yêu cầu hưởng tài sản, nếu trường hợp ông được hưởng tài sản do bố mẹ để lại, ông tự nguyện để bà H1 hưởng toàn bộ phần của ông; bà H2 là vợ ông Ch nhất trí như ông Ch trình bày.

Lời khai của bà H3, bà T đều nhất trí như bà H1 trình bày trên, xác định bà hảo là người có công sức chăm sóc bố mẹ, nhất trí với yêu cầu của bà H1 về hưởng tài sản, nếu các bà được hưởng tài sản do bố mẹ để lại, các bà tự nguyện để bà H1 được hưởng toàn bộ phần tài sản của các bà.

Đối với bà Nguyễn Thị Th đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ, chồng bà Th là ông N lên Tòa án trình bày, bà đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, do bà bận đi làm nên vắng mặt, bà nhất trí như ý kiến của ông Tr. Do bà Th vắng mặt, nên Tòa án không lấy được lời khai của bà.

Tòa án đã tiến hành phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bị đơn và một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, nên không tiến hành hòa giải được, phải đưa vụ án ra xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên tại phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với ông Tr là bị đơn, bà Th là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia phiên họp và phiên tòa là chưa chấp hành nghiêm quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng: Khoản 5 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, Điều 610, Điều 612, Điều 623; Điều 649, Điều 650; Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Xác định quyền sử dụng thửa đất số 174, tờ bản đồ số 23, năm 2003, diện tích 255 m2 đất ở, sổ mục kê ghi tên cụ Nguyễn Văn Ch, diện tích thực tế là 261,8 m2, ở thôn A, xã M, huyện V, tỉnh H là di sản của cụ Nguyễn Văn Ch và cụ Nguyễn Thị C.

Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Ch và cụ Nguyễn Thị C theo pháp luật.

Áng trích công sức cho bà H tính bằng một phần quyền sử dụng đất khoảng 100 m2.

Phần di sản còn lại là 161,8 m2 đất trị giá 1.200.000 đồng/m2 bằng 194.160.000 đồng chia làm bẩy phần cho 07 người con, mỗi phần trị giá 27.737.000 đồng hai mươi bẩy triệu, bẩy trăm ba mươi bẩy nghìn đồng).

Giao cho bà H quản lý sử dụng toàn bộ di sản là quyền sử dụng đất, ghi nhận sự tự nguyện của ông Ch, bà H, bà T cho bà H1 phần di sản các ông bà được hưởng.

Tạm giao cho bà H1 quản lý phần di sản của bà Nh được hưởng và thanh toán trả bà Nh khi bà Nh trở về và có yêu cầu.

Buộc bà H1 phải thanh toán kỷ phần di sản trả ông Tr và bà Th, mỗi kỷ phần là 27.737.000 đồng (hai mươi bẩy triệu, bẩy trăm ba mươi bẩy nghìn đồng).

Tài sản trên đất do bà H1 xây dựng, bà H1 có quyền quản lý, sử dụng.

Về án phí, chi phí tố tụng: Buộc đương sự phải chịu án phí dân sự, chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm nhận định:

[1]. *Về tố tụng: Về thẩm quyền xét xử*: Bà Nguyễn Thị H1 khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, tài sản do bố mẹ bà để lại tại thôn A, xã M, huyện V, tỉnh H. Yêu cầu khởi kiện này của bà H1 thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, cụ Ch chết ngày 19/7/2007, cụ C chết ngày 18/10/2003 theo quy định của pháp luật thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn, nên việc Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm thụ lý giải quyết là đúng pháp luật.

Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn, một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt là có cơ sở pháp luật.

Về thời hạn: Do cần đợi kết quả định giá tài sản mới có căn cứ giải quyết vụ án mà thời hạn giải quyết vụ án đã hết, nên Tòa án phải tạm đình chỉ vụ án, sau khi lý do tạm đình chỉ không còn, vụ án được tiếp tục giải quyết là đúng pháp luật.

[2]. *Về nội dung:* [2.1]. *Về quan hệ gia đình*: Căn cứ biên bản xác minh, lời khai của các đương sự, xác định: Vợ chồng cụ Nguyễn Văn Ch và cụ Nguyễn Thị C ở thôn A, xã M sinh được 07 người con gồm ông Nguyễn Văn Ch, thứ hai là bà Nguyễn Thị Nh; thứ ba là bà; thứ tư bà Nguyễn Thị H3; thứ năm ông Nguyễn Văn Tr; thứ sáu bà Nguyễn Thị T và thứ bảy bà Nguyễn Thị Th. Bà Nh bỏ nhà đi từ năm 1990, đến năm 1991 và năm 2003 có về thăm gia đình sau đó bỏ đi từ đó cho đến nay không về. Ngày 17/11/2021 Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm đã quyết định

tuyên bố bà Nguyễn Thị Nh mất tích, quyết định này có hiệu lực pháp luật. Như vậy xác định các con đẻ của cụ Ch và cụ C thuộc hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ theo quy định của pháp luật.

[2.2]. *Về xác định di sản:* Căn cứ vào biên bản xác minh với Ủy ban nhân dân xã M, lời khai của các đương sự và các chứng cứ, xác định: Nguồn gốc của di sản mà bà Nguyễn Thị H1 yêu cầu chia thừa kế được xác định cụ thể như sau:

Thời kỳ năm 1982 (bản đồ 299), sổ địa chính đất có số thửa 245, tờ bản đồ số 14, diện tích đất ở là 400 m2 ghi tên cụ Nguyễn Văn Ch.

Thời kỳ 1998 được tách làm 02 thửa gồm thửa đất số 191, tờ bản đồ số 06, diện tích 177 m2 đất ở, sổ mục kê ghi tên ông Nguyễn Văn Tr. Thửa đất số 192, tờ bản đồ số 06, diện tích 254 m2 đất ở, sổ mục kê ghi tên cụ Nguyễn Văn Ch.

Thời kỳ năm 2003 thửa số 173, tờ bản đồ số 23, diện tích 179 m2 đất ở, sổ mục kê ghi tên ông Nguyễn Văn Tr. Thửa đất số 174, tờ bản đồ số 23, diện tích 255 m2 đất ở, sổ mục kê ghi tên cụ Nguyễn Văn Ch.

Bản đồ năm 2018 vẫn giữ hai thửa như thời kỳ năm 2003 là thửa số 173, tờ bản đồ số 23, diện tích 179,1 m2 đất ở, sổ mục kê ghi tên ông Nguyễn Văn Tr. Thửa đất số 174, tờ bản đồ số 23, diện tích 255,3 m2 đất ở, sổ mục kê ghi tên bà Nguyễn Thị H1.

So sánh diện tích thực tế với diện tích trên bản đồ có sự thay đổi, nhưng không có sự lấn chiếm hoặc tranh chấp gì. Khi thẩm định thực tế thửa đất 174, bản đồ năm 2003 ghi tên cụ Ch diện tích là 261,8 m2 nhưng không có sự tranh chấp, lấn chiếm gì, nên Hội đồng xét xử sẽ xem xét theo diện tích thực tế thẩm định.

Giá trị tài sản theo Hội đồng định giá kết luận, quyền sử dụng đất thổ cư là 1.200.000 đồng/m2 (một triệu hai trăm nghìn đồng một mét vuông).

Tại phiên tòa bà H1 trình bày từ năm 2003 đã được cụ Ch bán đất và xuất trình giấy bán đất viết tay có chữ ký của cụ Ch và một số anh chị em trong gia đình gồm ông Ch, bà H1, bà H3, bà Nh, bà T, bà Th; tuy nhiên giấy này không đảm bảo về hình thức, không có công chứng, chứng thực, nội dung không xác định rõ giao dịch cụ thể vị trí, số thửa, địa chỉ, nên không có căn cứ xác định giao dịch chuyển nhượng. Căn cứ vào lời khai của đương sự và nội dung giấy viết tay này thì xác định bà H1 có công sức chăm sóc các cụ, trả nợ thay cho bố mẹ, nên đây thực chất là công sức của bà, Hội đồng xét xử sẽ xem xét tính công sức theo pháp luật.

Đối với bản đồ, sổ mục kê năm 2018 thửa đất số 174, tờ bản đồ số 23, diện tích 255,3 m2 đất ở, sổ mục kê ghi tên bà Nguyễn Thị H1, theo Ủy ban nhân dân xã M xác định là do trong gia đình có sự tặng cho và kê khai khi đo đạc, nhưng thời điểm này các cụ Ch và cụ C đều đã mất, không có tài liệu, chứng cứ xác định, bản đồ mới lập, nên chưa đủ căn cứ xác định tặng cho tài sản.

Với căn cứ phân tích trên, Hội đồng xét xử đủ căn cứ xác định quyền sử dụng thửa đất số 174, tờ bản đồ số 23, năm 2003, diện tích 255 m2 đất ở, sổ mục kê ghi tên cụ Nguyễn Văn Ch, diện tích thực tế là 261,8m2, ở thôn A, xã M, huyện V, tỉnh

Hưng Yên là di sản của cụ Nguyễn Văn Ch và cụ Nguyễn Thị C. Do hai cụ mất không có di chúc, nên di sản sẽ được chia theo pháp luật.

Đối với thửa đất 173, tờ bản đồ số 23, năm 2003, diện tích 179 m2 đất ở, sổ mục kê ghi tên ông Nguyễn Văn Tr, cũng có nguồn gốc của cụ Chuân theo bản đồ 299 thời kỳ năm 1982, tuy nhiên các đương sự đều không có yêu cầu gì, theo quy định của pháp luật thì chỉ xem xét trong phạm vi yêu cầu của đương sự, nên Hội đồng xét xử không xem xét thửa đất này.

[2.3]. *Xét về yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị H1 đề nghị chia di sản thừa kế cụ thể: Bà yêu cầu được hưởng cả phần di sản do bố mẹ để lại là quyền sử dụng đất 255 m2 thửa đất 173, tờ bản đồ số 23, năm 2003 tại thôn A, xã M, vì bà cho rằng có công sức chăm sóc, trả nợ thay cho bố mẹ. Tuy nhiên theo phân tích trên chưa đủ căn cứ xác định việc chuyển nhượng hoặc tặng cho tài sản, căn cứ quy định của pháp luật về chia di sản thì quyền sử dụng đất sẽ được chia cho các con của cụ Ch và cụ C. Căn cứ nhu cầu sử dụng tài sản của các bên, Hội đồng xét xử sẽ chia và giao cho bà H1 quản lý sử dụng toàn bộ di sản và buộc bà H1 phải thanh toán giá trị bằng tiền kỷ phần cho những người được hưởng thừa kế khác. Do ông Ch, bà H3, bà T đều tặng cho kỷ phần của mình được hưởng cho bà H1, nên bà H1 sẽ được hưởng những kỷ phần này, đối với bà Nh hiện nay mất tích nên sẽ tạm giao kỷ phần của bà Nh cho bà H1 quản lý và thanh toán trả bà Nh khi bà trở về có yêu cầu; đối với kỷ phần của ông Tr và bà Th, bà H1 có trách nhiệm thanh toán.

[2.4]. *Về công sức*: Tại phiên tòa, đương sự xác định bà H1 là người có công sức chăm sóc bố mẹ, trả nợ cho các cụ, lo tang lễ, giỗ tết, nộp thuế đất. Tuy nhiên bà H1 và các anh chị em không tự xác định được công sức giá trị bao nhiêu, do vậy Hội đồng xét xử xác định bà H1 có công sức và áng trích phần công sức bà được hưởng tương ứng giá trị bằng quyền sử dụng đất là 100 m2 bà được hưởng.

Như vậy diện tích đất còn lại là 161,8 m2 giá trị 1.200.000 đồng/m2 (một triệu hai trăm nghìn đồng một mét vuông) bằng 194.160.000 đồng (một trăm chín mươi tư triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng), chia làm 07 kỷ phần, gồm ông Ch, bà Nh, bà H1, ông Tr, bà H3, bà T, bà Th, mỗi kỷ phần được hưởng làm tròn là 27.737.000 đồng (hai mươi bẩy triệu, bẩy trăm ba mươi bẩy nghìn đồng).

[2.5]. *Về tài sản khác trên đất*: Tài sản trên đất có một ngôi nhà cấp bốn, công trình phụ và tường bao trên đất là do bà H1 xây dựng, do vậy bà tiếp tục được quản lý, sử dụng.

[3]. *Về án phí và chi phí tố tụng:* Căn cứ Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Buộc đương sự phải chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật. Đối với bà H1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật. Đối với chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết 5.804.000 đồng (năm triệu tám trăm linh tư

nghìn đồng), tại phiên tòa bà H1 tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối trừ với số tiền tạm ứng chi phí tố tụng bà H1 đã nộp là 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) sẽ trả lại bà H1 số tiền còn thừa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 5 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, Điều 610, Điều 612, Điều 623; Điều 649, Điều 650; Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Xử: Xác định quyền sử dụng thửa đất số 174, tờ bản đồ số 23, năm 2003, diện tích 255 m2 đất ở, sổ mục kê ghi tên cụ Nguyễn Văn Ch, diện tích thực tế là 261,8 m2, ở thôn A, xã M, huyện V, tỉnh Hưng Yên là di sản của cụ Nguyễn Văn Ch và cụ Nguyễn Thị C.

Chia di sản của cụ Nguyễn Văn Ch và cụ Nguyễn Thị C theo pháp luật như sau:

Chia và giao cho bà Nguyễn Thị H1 quyền sử dụng đất 255 m2, thực tế là 261,8 m2 tại thửa đất số 174, tờ bản đồ số 23, năm 2003, tại thôn A, xã M, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Trong đó có phần công sức, kỷ phần bà Nguyễn Thị H1 được hưởng và kỷ phần của ông Nguyễn Văn Ch, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị T tặng cho bà H1 phần di sản được hưởng. Tài sản trên đất do bà Nguyễn Thị H1 xây dựng, bà H1 có quyền quản lý, sử dụng.

Tạm giao cho bà Nguyễn Thị H1 quản lý kỷ phần di sản của bà Nguyễn Thị Nh được hưởng là 27.737.000 đồng (hai mươi bảy triệu, bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng). Khi bà Nguyễn Thị Nh trở về có yêu cầu thì bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm thanh toán trả bà Nh.

Buộc bà Nguyễn Thị H1 phải thanh toán kỷ phần di sản trả ông Nguyễn Văn Tr và bà Nguyễn Thị Th, mỗi người là 27.737.000 đồng (hai mươi bảy triệu, bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí và chi phí tố tụng: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị H1; trả lại bà Nguyễn Thị H1 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 11648, ngày 25/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Buộc ông Nguyễn Văn Tr, bà Nguyễn Thị Th mỗi người phải chịu 1.386.000 đồng (một triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị H1 chịu 5.804.000 đồng (năm triệu tám trăm linh tư nghìn đồng) tiền chi phí tố tụng, đối trừ với số tiền tạm ứng đã nộp, trả lại bà H1 196.000 đồng (một trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, lên Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *VKS nhân dân, THADS huyện;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đỗ Văn Mười